

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC	8 - 18

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank, Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Eng Kim Yeoh	Chủ tịch
Ông Lý Thành Nhơn	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông David Gerald Broom	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2024)
Bà Carene Chia	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Lý Thành Nhơn. Ông Matthew Jordan Mohr – Phó Tổng Giám đốc Tài chính được Ông Lý Thành Nhơn ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Tổng Giám đốc,



Matthew Jordan Mohr
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Theo Giấy ủy quyền số 320/UQ-SLVN
ngày 27 tháng 9 năm 2023

Ngày 05 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01 - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.213.194.862.450	5.269.765.903.141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		782.101.573.171	2.195.156.844.525
1. Tiền	111		526.101.573.171	1.721.886.844.525
2. Các khoản tương đương tiền	112		256.000.000.000	473.270.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	2.689.349.050.282	2.306.866.777.558
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.689.382.514.990	2.306.866.777.558
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(33.464.708)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		685.899.940.643	708.139.802.240
1. Phải thu của khách hàng	131	5	398.173.682.887	414.273.656.166
1.1. <i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1		398.173.682.887	414.273.656.166
2. Trả trước cho người bán	132		40.455.473.309	37.812.089.123
3. Các khoản phải thu khác	135		350.486.069.686	338.852.964.051
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(103.215.285.239)	(82.798.907.100)
IV. Hàng tồn kho	140		625.250.000	3.293.266.601
1. Hàng tồn kho	141		625.250.000	3.293.266.601
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.219.048.354	56.309.212.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		55.219.048.354	56.309.212.217
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.753.398	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.216.479.698.275	15.565.065.002.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		216.278.602.815	176.794.960.436
1. Phải thu dài hạn khác	218		216.278.602.815	176.794.960.436
1.1. <i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		20.000.000.000	20.000.000.000
1.2. <i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		196.278.602.815	156.794.960.436
II. Tài sản cố định	220		108.447.264.153	86.827.212.531
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16.303.836.430	18.763.165.600
- Nguyên giá	222		145.476.678.094	143.212.019.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.172.841.664)	(124.448.853.834)
2. Tài sản cố định vô hình	227		56.859.387.027	16.760.159.331
- Nguyên giá	228		238.294.600.747	188.087.533.087
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(181.435.213.720)	(171.327.373.756)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		35.284.040.696	51.303.887.600
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4	6.350.926.878.166	5.683.678.588.221
1. Đầu tư dài hạn khác	258		6.350.926.878.166	5.683.678.588.221
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.054.993.442.270	9.258.450.391.446
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.054.993.442.270	9.258.450.391.446
V. Tài sản riêng của chủ hợp đồng	269		485.833.510.870	359.313.849.887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20.429.674.560.724	20.834.830.905.662

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.343.648.155.828	9.849.549.671.988
I. Nợ ngắn hạn	310		1.017.804.122.549	3.204.599.761.590
1. Vay ngắn hạn	311		-	487.800.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		232.851.225.984	345.557.958.294
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	6	231.289.434.792	345.075.225.718
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		1.561.791.192	482.732.576
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		10.883.614.928	13.116.073.696
4. Phải trả người lao động	315		1.543.001.762	133.894.514
5. Chi phí phải trả	316	7	533.847.781.203	650.620.898.525
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		202.264.553.205	1.678.097.570.183
7. Phí bảo hiểm tạm thu	319.1		36.413.945.467	29.273.366.378
II. Nợ dài hạn	330		6.840.010.522.409	6.285.636.060.511
1. Phải trả dài hạn khác	333		51.417.400.857	54.332.558.367
2. Dự phòng nghiệp vụ	344	8	6.788.593.121.552	6.231.303.502.144
2.1. Dự phòng toán học	344.1		6.549.257.088.226	6.005.088.430.204
2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		149.580.283.020	134.043.096.302
2.3. Dự phòng bồi thường	344.3		59.911.257.299	65.061.255.632
2.4. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		497.171.024	497.171.024
2.5. Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	344.6		12.379.953.455	10.764.339.237
2.6. Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm hưu trí tự nguyện	344.7		16.967.368.528	15.849.209.745
III. Nợ riêng của chủ hợp đồng	345		485.833.510.870	359.313.849.887
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.086.026.404.896	10.985.281.233.674
I. Vốn chủ sở hữu	410	9	12.086.026.404.896	10.985.281.233.674
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.944.000.000.000	16.480.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		1.827.422.558	1.827.422.558
3. Lỗi lũy kế	421		(5.859.801.017.662)	(5.496.546.188.884)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20.429.674.560.724	20.834.830.905.662

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
CHỈ TIÊU

1. Ngoại tệ các loại
 - Đô la Mỹ (USD)

Số cuối kỳ

Số đầu năm

62.152,43

62.799.863,17

Nguyễn Thị Thanh Huệ
 Người lập

Nguyễn Thị Hạnh
 Kế toán trưởng

Matthew Jordan Mohr

Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Theo Giấy ủy quyền số 320/UQ-SLVN
 ngày 27 tháng 9 năm 2023

Ngày 05 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024***PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính	Cho giai đoạn tài chính
			sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024	sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1.678.003.888.301	2.250.001.109.723
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12		357.392.992.191	327.831.498.047
3. Thu nhập khác	13		2.431.383.599	2.442.166.452
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		964.055.781.039	1.113.235.518.864
5. Chi phí hoạt động tài chính	22		12.010.497.419	9.813.873.862
6. Chi phí bán hàng	23		952.535.695.681	1.455.528.991.736
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		472.171.935.174	368.514.504.413
8. Chi phí khác	25		309.183.556	4.543.616.283
9. Lỗ trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25)	50		(363.254.828.778)	(371.361.730.936)
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(92.777.418.323)
Lỗ sau thuế (60=50-51-52)	60		(363.254.828.778)	(278.584.312.613)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính	Cho giai đoạn tài chính
			sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024	sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)	01	10	1.721.745.312.397	2.262.131.332.715
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.737.282.499.115	2.282.131.008.934
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		15.537.186.718	19.999.676.219
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	11	69.710.433.162	45.636.673.688
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		1.652.034.879.235	2.216.494.659.027
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		25.969.009.066	33.506.450.696
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		7.116.848.584	-
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		18.852.160.482	33.506.450.696
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		1.678.003.888.301	2.250.001.109.723
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		237.065.454.458	235.958.523.204
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		46.117.656.189	49.125.616.896
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		541.752.432.690	441.714.801.893
9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)	15	12	732.700.230.959	628.547.708.201
10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	16	13	231.355.550.080	484.687.810.663
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		230.794.711.193	483.895.766.616
- (Thu nhập)/Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		560.838.887	792.044.047
11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)	17		964.055.781.039	1.113.235.518.864
12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)	18		713.948.107.262	1.136.765.590.859
13. Doanh thu hoạt động tài chính	22		357.392.992.191	327.831.498.047
14. Chi phí hoạt động tài chính	23		12.010.497.419	9.813.873.862
15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)	24		345.382.494.772	318.017.624.185
16. Chi phí bán hàng	25		952.535.695.681	1.455.528.991.736
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		472.171.935.174	368.514.504.413
18. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	30		(365.377.028.821)	(369.260.281.105)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO GIỮA NIÊN ĐỘ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính	Cho giai đoạn tài chính
			sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024	sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023
19. Thu nhập khác	31		2.431.383.599	2.442.166.452
20. Chi phí khác	32		309.183.556	4.543.616.283
21. Lỗ khác (40=31-32)	40		2.122.200.043	(2.101.449.831)
22. Lỗ trước thuế (50=30+40)	50		(363.254.828.778)	(371.361.730.936)
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(92.777.418.323)
25. Lỗ sau thuế (60=50-51-52)	60		(363.254.828.778)	(278.584.312.613)



Nguyễn Thị Thanh Huế
Người lập



Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Matthew Jordan Mohr
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Theo Giấy ủy quyền số 320/UQ-SLVN
ngày 27 tháng 9 năm 2023

Ngày 05 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.922.783.162.233	2.378.703.410.871
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.756.431.470.529)	(2.316.249.837.436)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(246.837.803.856)	(215.434.373.981)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.431.412.323)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	29.282.933.346	23.650.160.388
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(117.058.117.353)	(131.463.811.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(173.692.708.482)	(260.794.452.139)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ	21	(8.104.198.948)	(2.822.011.380)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.054.434.004.918)	(2.111.400.811.940)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.996.555.500.000	2.685.475.288.040
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	298.293.046.240	396.615.774.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(767.689.657.626)	967.868.238.853
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	123.400.000.000	100.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(612.750.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(489.350.000.000)	100.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.430.732.366.108)	807.073.786.714
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.195.156.844.525	422.037.134.848
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.677.094.754	(9.591)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	782.101.573.171	1.229.110.911.971

Nguyễn Thị Thanh Huế
Người lập

Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Matthew Jordan Mohr
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Theo Giấy ủy quyền số 320/UQ-SLVN
ngày 27 tháng 9 năm 2023

Ngày 05 tháng 8 năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68GP/KDBH ngày 24 tháng 01 năm 2013 do Bộ Tài chính cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Chủ sở hữu của Công ty là Sun Life Assurance Company of Canada, thành lập tại Canada.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 587 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 563 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc (bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe), kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, đầu tư vốn vào các lĩnh vực được pháp luật Việt Nam cho phép và tất cả các hoạt động khác được quy định theo pháp luật Việt Nam.

Các sản phẩm của Công ty:

- Bảo hiểm hỗn hợp
- Bảo hiểm hưu trí tự nguyện
- Bảo hiểm liên kết chung
- Bảo hiểm liên kết đơn vị
- Bảo hiểm sức khỏe
- Bảo hiểm tử kỳ

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 01 Trụ sở chính, 02 chi nhánh, 23 địa điểm kinh doanh và 25 văn phòng tổng đại lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 01 Trụ sở chính, 02 chi nhánh, 25 địa điểm kinh doanh và 29 văn phòng tổng đại lý).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản dự phòng nghiệp vụ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tài sản.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng trong quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và một số các phần mềm máy tính khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị thẻ hội viên câu lạc bộ sân golf, phí hỗ trợ trả trước và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền đã trả trước trong vòng 12 tháng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian đã thanh toán.

Giá trị thẻ hội viên câu lạc bộ sân golf được ghi nhận theo giá mua và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 20 đến 23 năm.

Phí hỗ trợ theo hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng được Công ty trả trước cho ngân hàng trong khoảng thời hạn hợp tác và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng phương pháp ước tính số đơn bảo hiểm khai thác trong suốt thời hạn hợp tác phân phối bảo hiểm với ngân hàng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ, dụng cụ loại nhỏ, thiết bị văn phòng, chi phí quà tặng khách hàng, chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo, chi phí trang thiết bị, cải tạo văn phòng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản riêng của chủ hợp đồng và Nợ riêng của chủ hợp đồng

Công ty thực hiện hạch toán cho các sản phẩm liên kết đơn vị độc lập với quỹ chủ sở hữu và các quỹ bảo hiểm khác. Tài sản riêng của chủ hợp đồng thể hiện giá trị tài sản ròng (“NAV”) của các quỹ liên kết đơn vị và Nợ riêng của chủ hợp đồng thể hiện giá trị dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị tại ngày kết thúc niên độ. Việc xác định NAV của quỹ liên kết đơn vị phải tuân thủ các nguyên tắc được quy định tại Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được xác định theo Quy tắc và điều khoản của sản phẩm liên kết đơn vị được phê duyệt bởi Bộ Tài chính (chi tiết trong phần chính sách kế toán “Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị” được trình bày bên dưới).

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ phí bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được bảo đảm bằng giá trị giải ước của hợp đồng. Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được thu trước ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận và trình bày trên khoản mục “Phí bảo hiểm tạm thu” trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và bảo hiểm hưu trí tự nguyện được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung và quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu Dự phòng nghiệp vụ trên Bảng cân đối kế toán. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm hưu trí tự nguyện được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ liên kết chung và Quỹ hưu trí (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm tổng hợp (cho mục đích bảo hiểm).

Công ty chỉ ghi nhận phí ban đầu từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị là doanh thu. Các khoản phí bảo hiểm còn lại được phân bổ vào quỹ liên kết đơn vị cho mục đích đầu tư. Tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị được tính toán riêng biệt bởi bộ phận đầu tư, ngân hàng giám sát và công ty quản lý quỹ, được ghi nhận trên khoản mục “Tài sản riêng của chủ hợp đồng” trên Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại khoản mục “Nợ riêng của chủ hợp đồng” trên Bảng cân đối kế toán.

Thu nhập từ hoạt động tài chính

Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi từ trái phiếu và lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp lãi suất thực. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, được ghi nhận là khoản phải thu và được căn trừ với tiền lãi trái phiếu sau khi thu được tiền. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận cùng với việc ghi nhận phí bảo hiểm gốc trong phạm vi hợp đồng tái bảo hiểm trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm.

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí giải quyết quyền lợi bảo hiểm, chi hoa hồng, và các khoản chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi giải ước hợp đồng trước hạn và chi trả tiền bồi thường bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.

Chi hoa hồng bảo hiểm

Hoa hồng là chi phí phải trả cho đại lý bảo hiểm nhân thọ thay mặt cho Công ty khai thác bảo hiểm, thu phí bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, dựa trên cơ sở doanh thu phí bảo hiểm và tỷ lệ hoa hồng định mức quy định bởi Công ty cho từng sản phẩm bảo hiểm và từng năm hợp đồng và phù hợp với các quy định hiện hành.

Chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm

Các chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường gốc đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái theo các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm dự phòng toán học (bao gồm dự phòng toán học cho các sản phẩm truyền thống; dự phòng rủi ro bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm liên kết đơn vị, bảo hiểm hưu trí và dự phòng cho các quyền lợi bảo hiểm khác ngoài quyền lợi về rủi ro bảo hiểm và quyền lợi đầu tư), dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng đảm bảo cân đối, dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm liên kết chung và dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm hưu trí tự nguyện.

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty được thực hiện theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP, điều 40, 41, 42, 43 do Chính phủ ban hành và Thông tư số 67, điều 35, 36, 38, 39, 40 do Bộ tài chính ban hành cụ thể như sau:

a) Dự phòng kỹ thuật cho các sản phẩm truyền thống:

- Dự phòng toán học được xác định theo các phương pháp phí bảo hiểm thuần: phí bảo hiểm thuần, phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer, phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng, tối đa của phương pháp phí thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer và phương pháp phí thuần điều chỉnh FPT 12 tháng, tối đa của phương pháp phí thuần và phương pháp phí thuần điều chỉnh FTP 12 tháng, hoặc dự phòng phí chưa được hưởng được xác định riêng cho từng loại sản phẩm bảo hiểm. Các giả định và phương pháp trích lập đã được Công ty đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính.
- Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập đối với doanh thu phí bảo hiểm cho giai đoạn sau ngày kết thúc niên độ kế toán nhưng trong vòng năm hợp đồng tiếp theo. Dự phòng phí chưa được hưởng được Công ty trích lập đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới hoặc bằng 01 năm. Các sản phẩm bảo hiểm thuộc nhóm bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tử kỳ tai nạn cá nhân. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo 1/24 trên phí bảo hiểm quy năm, hoặc tối đa của phương pháp phí thuần được điều chỉnh bằng hệ số Zillmer và phương pháp phí chưa được hưởng 1/8 trên phí bảo hiểm quy năm, tùy theo từng sản phẩm.
- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn bằng hoặc nhỏ hơn 01 năm và tất cả các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe.

b) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa số tiền chi phí bảo hiểm rủi ro một tháng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí và quyền lợi phải trả trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
 - Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại hoặc giá trị tài khoản của các hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Tùy theo từng sản phẩm, dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung có thể bao gồm giá trị hiện tại của dòng tiền chênh lệch giữa giá trị tài khoản và giá trị hoàn lại của các hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Khoản dự phòng này phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.
 - Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.
 - Dự phòng các khoản thưởng được thiết lập nhằm chi trả cho quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng. Dự phòng này sẽ được tự động tích lũy theo thời gian nhằm đảm bảo có đủ dự phòng để chi trả cho các khoản thưởng khi đến hạn.
- c) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện:
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa số tiền chi phí bảo hiểm rủi ro một tháng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
 - Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập sẽ bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần hưu trí tự nguyện bằng tổng giá trị tài khoản tại ngày báo cáo. Khoản dự phòng này phải đảm bảo rằng các cam kết trong hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.
 - Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.
- d) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị:
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa 100% phí bảo hiểm rủi ro thu được trong kỳ của hợp đồng bảo hiểm và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí và quyền lợi phải trả trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
 - Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị là giá trị tài khoản của các hợp đồng trong quỹ liên kết đơn vị và tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện. Khoản dự phòng này phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.
 - Dự phòng các khoản thưởng được thiết lập nhằm chi trả cho quyền lợi khởi đầu vững chắc, quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng và quyền lợi thưởng đặc biệt. Dự phòng này sẽ được tự động tích lũy theo thời gian nhằm đảm bảo có đủ dự phòng để chi trả cho các khoản thưởng khi đến hạn.
- e) Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định theo quy định tại Nghị định 73/2016/NĐ-CP và sẽ thực hiện tăng số tiền ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và Nghị định 46 trước ngày 01 tháng 01 năm 2028. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Phân phối quỹ

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty theo Nghị định 46. Công ty không trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong năm do Công ty không có lợi nhuận sau thuế.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	2.689.382.514.990	2.689.349.050.282	2.306.866.777.558	2.306.866.777.558
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.332.083.780.822	2.332.083.780.822	1.489.383.780.822	1.489.383.780.822
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	9.942.682.226	9.942.682.226	586.417.432.048	586.417.432.048
- Trái phiếu doanh nghiệp (v)	245.068.250.090	245.068.250.090	172.481.294.471	172.481.294.471
- Cổ phiếu (vii)	38.740.080.375	38.706.615.667	-	-
- Tạm ứng từ giá trị giải ước (ii)	63.547.721.477	63.547.721.477	58.584.270.217	58.584.270.217
b) Dài hạn	6.350.926.878.166	6.350.926.878.166	5.683.678.588.221	5.683.678.588.221
- Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	1.053.500.000.000	1.053.500.000.000	973.700.000.000	973.700.000.000
- Trái phiếu Chính Phủ (iv)	3.523.226.878.166	3.523.226.878.166	2.914.769.951.132	2.914.769.951.132
- Trái phiếu doanh nghiệp (v)	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	1.581.008.637.089	1.581.008.637.089
- Đầu tư khác (vi)	214.200.000.000	214.200.000.000	214.200.000.000	214.200.000.000

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại đến dưới một năm, hưởng lãi suất từ 3,2%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,0%/năm đến 11,0%/năm).
- (ii) Tạm ứng từ giá trị giải ước bao gồm các khoản tạm ứng từ Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm với lãi suất áp dụng từ 7,0%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8,2%/năm).
- (iii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn còn lại trên 01 năm và hưởng lãi suất từ 4,4%/năm đến 9,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5,0%/năm đến 9,3%/năm).
- (iv) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ với số lượng là 32.715.552 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với lãi suất từ 2,5%/năm đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 33.079.107 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với lãi suất từ 2,5%/năm đến 8,8%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.
- (v) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với số lượng là 3.003.836 trái phiếu doanh nghiệp, thời gian đáo hạn từ 02 năm đến 20 năm với lãi suất từ 5,875%/năm đến 12,78%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.219.003 trái phiếu doanh nghiệp, thời gian đáo hạn từ 02 năm đến 20 năm với lãi suất từ 6,2%/năm đến 13,8%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.
- (vi) Đầu tư khác thể hiện khoản quỹ mồi Công ty đã mua 21.420.000 đơn vị các quỹ liên kết đơn vị (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 21.420.000 đơn vị các quỹ liên kết đơn vị). Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo kế toán do giá đơn vị quỹ của các quỹ cao hơn giá gốc.
- (vii) Thể hiện khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty đã mua trên thị trường chứng khoán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo do giá cổ phiếu giảm so với giá gốc.

5. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	309.675.487.609	341.183.211.484
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	80.022.708.477	66.386.038.178
Khác	8.475.486.801	6.704.406.504
	398.173.682.887	414.273.656.166

6. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi bồi thường và các khoản phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	118.369.907.992	249.383.820.574
Phí nhượng tái bảo hiểm	105.926.577.864	84.670.660.083
Hoa hồng bảo hiểm và thu nhập phải trả cho đại lý	6.969.601.062	10.955.748.224
Phải trả khác	23.347.874	64.996.837
	231.289.434.792	345.075.225.718

7. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thưởng cho đại lý và tư vấn bảo hiểm	188.709.075.656	252.030.962.358
Lương và thưởng cho người lao động	45.821.854.965	80.012.186.356
Chi phí hoa hồng	72.473.847.736	77.034.337.655
Chi phí quản lý khác	226.843.002.846	241.543.412.156
	533.847.781.203	650.620.898.525

8. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng toán học	6.549.257.088.226	6.005.088.430.204
Dự phòng phí chưa được hưởng	149.580.283.020	134.043.096.302
Dự phòng bồi thường	59.911.257.299	65.061.255.632
Dự phòng đảm bảo cân đối	497.171.024	497.171.024
Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	12.379.953.455	10.764.339.237
Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm hưu trí tự nguyện	16.967.368.528	15.849.209.745
	6.788.593.121.552	6.231.303.502.144

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

9. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	16.480.000.000.000	1.827.422.558	(4.574.772.689.869)	11.907.054.732.689
Lỗi trong năm	-	-	(921.773.499.015)	(921.773.499.015)
Số dư đầu năm nay	16.480.000.000.000	1.827.422.558	(5.496.546.188.884)	10.985.281.233.674
Vốn góp trong năm	1.464.000.000.000	-	-	1.464.000.000.000
Lỗi trong năm	-	-	(363.254.828.778)	(363.254.828.778)
Số dư cuối kỳ báo cáo	17.944.000.000.000	1.827.422.558	(5.859.801.017.662)	12.086.026.404.896

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 17.944 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ.

10. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Phí bảo hiểm gốc	1.776.383.502.855	2.356.463.033.956
- Bảo hiểm tử kỳ	209.245.705	1.084.546.885
- Bảo hiểm hỗn hợp	1.250.442.994	193.606.046
- Bảo hiểm liên kết chung	16.256.266.252	25.059.551.555
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	1.222.295.965.820	1.823.043.335.659
- Bảo hiểm hưu trí	21.298.552.249	9.801.069.087
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	178.216.688.469	125.720.766.107
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	39.101.003.740	74.332.025.022
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	15.537.186.718	19.999.676.219
	1.721.745.312.397	2.262.131.332.715

11. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		
- Bảo hiểm hỗn hợp	62.631.004	36.957.310
- Bảo hiểm liên kết chung	20.858.269.602	12.780.884.752
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	2.346.329.005	2.426.627.769
- Các sản phẩm bảo hiểm khác	46.443.203.551	30.392.203.857
	69.710.433.162	45.636.673.688

12. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	237.065.454.458	235.958.523.204
- Bảo hiểm tử kỳ	3.484.696.632	2.399.076.000
- Bảo hiểm hỗn hợp	14.443.171.125	12.327.383.141
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	109.251.802.793	118.639.455.056
- Bảo hiểm hưu trí	26.721.928.201	19.940.184.413
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	83.163.855.707	82.652.424.594
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	46.117.656.189	49.125.616.896
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	15.688.834.261	14.215.948.422
- Bảo hiểm hỗn hợp	-	52.007.925
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	30.428.821.928	34.857.660.549
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	541.752.432.690	441.714.801.893
	732.700.230.959	628.547.708.201

13. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	230.794.711.193	483.895.766.616
Chi đánh giá rủi ro	557.237.760	639.887.349
Chi phí khác	3.601.127	152.156.698
	231.355.550.080	484.687.810.663

Nguyễn Thị Thanh Huế
Người lập

Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Matthew Jordan Mohr
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Theo Giấy ủy quyền số 320/UQ-SLVN
ngày 27 tháng 9 năm 2023

Ngày 05 tháng 8 năm 2024

